

Số: 15 /2020/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 7177/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết quy định phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (bao gồm cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính) trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

3. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

4. Đối tượng miễn nộp phí

a) Các cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có nhu cầu cung cấp thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ Đảng, nhà nước theo quy định.

b) Người có công với cách mạng, người cao tuổi, người khuyết tật; hộ nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh.

5. Tổ chức thu phí

Cơ quan được thu phí theo quy định.

6. Mức thu phí

Mức phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (chi tiết tại Biểu mức thu đính kèm).

7. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Đơn vị sự nghiệp công lập

- Trích để lại 70% trên tổng số tiền phí thu được.

- Nộp ngân sách nhà nước 30% trên tổng số tiền phí thu được.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã

Nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

c) Các nội dung liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí được thực hiện theo quy định Luật Phí và lệ phí năm 2015, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các quy định khác có liên quan

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 65/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 quy định phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Công thông tin điện tử tỉnh tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu VT, PTH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phú Cường

BIỂU MỨC THU**Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**

(Kèm theo Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Số TT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU PHÍ (Đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
I	Hồ sơ tài liệu đất đai					
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
2	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
3	Hồ sơ địa chính	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
4	Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
5	Hồ sơ đánh giá đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
6	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
7	Hồ sơ chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
8	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học về đất đai	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
9	Số liệu phân hạng, đánh giá đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
10	Số liệu tài liệu thổ nhưỡng	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
11	Số liệu tài liệu bản đồ đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
12	Số liệu điều tra về giá đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
13	Atlas Đồng Nai	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
14	Thông tin về giá của thửa đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000
15	Thông tin chi tiết của thửa đất	01 trang	50.000	40.000	50.000	40.000

Số TT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU PHÍ (Đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
16	Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất	01 trang	50.000		50.000	
II	Các loại bản đồ					
1	Bản đồ phân hạng đất	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	100.000
2	Bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	100.000
3	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	01 mảnh		100.000		100.000
4	Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất	01 mảnh		100.000		100.000
5	Bản đồ địa chính	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	100.000
6	Các loại bản đồ trong Atlas Đồng Nai	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	100.000
7	Chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	100.000
8	Bản đồ chuyên đề	01 mảnh	140.000	100.000	140.000	100.000
III	Hồ sơ khác					
	Cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	10 thửa	50.000		50.000	

- Mức phí theo biểu trên tính cho 01 trang, khi số trang tăng thêm cứ mỗi trang tăng thêm tính bằng 0,11.

- Mức phí tính cho 01 mảnh, khi số mảnh tăng thêm mỗi mảnh tăng thêm tính bằng 0,11.

- Mức phí tính cho 10 thửa, nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức trên.

(Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhân bản tài liệu, mức thu tính theo Chứng thư thẩm định giá photocopy)/.